CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Damsan

Ngày 31/03/2024	14,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.2%	**7.6%**	**-1.0%**

DT thuần
Q1/24
390
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 5.1%
YoY: ▲ 95.0| 32.1%

LN thuần
Q1/24
9.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.57| -20.5%
YoY: ▼7.97| -44.5%

LN sau thuế
Q1/24
8.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.07| -0.9%
YoY: ▼4.78| -36.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
2.4%
YoY: +/-▼ 3.9%

ROE (TTM)
Q1/24
6.7%
YoY: +/-▼ 1.1%

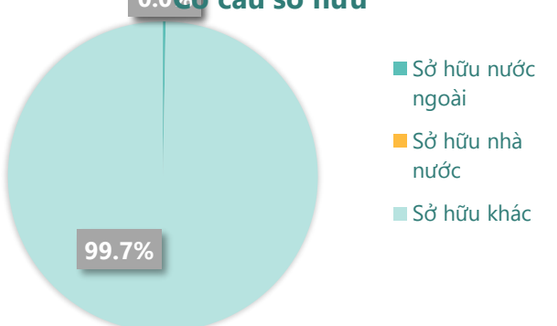
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,435 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,039
Số lượng CPLH (CP)	73,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	862,435
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.44
EPS	781
P/E	18.1

DT thuần
2023
1,642
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0| -3.0%

LN thuần
2023
88.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.5| 80.5%

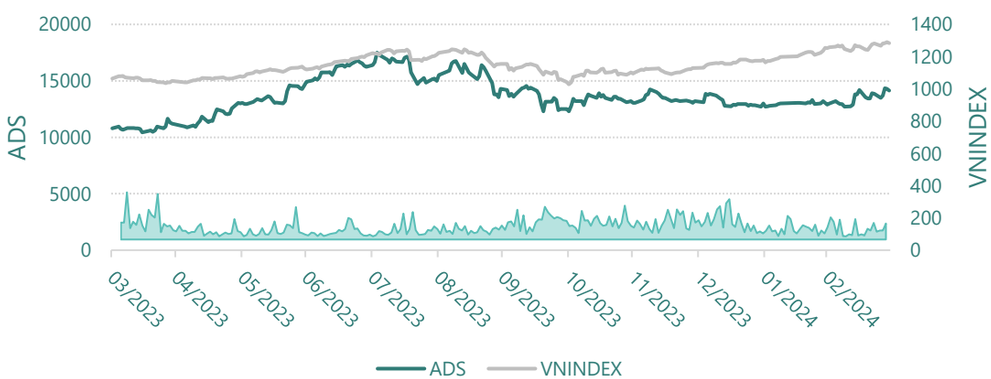
LN sau thuế
2023
75.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10| 0.1%

Cơ cấu sở hữu

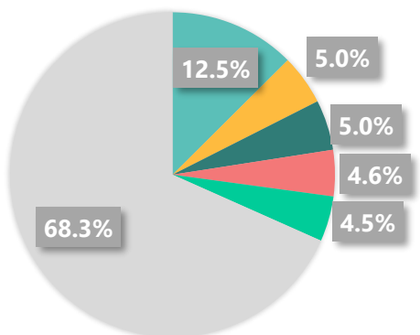


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

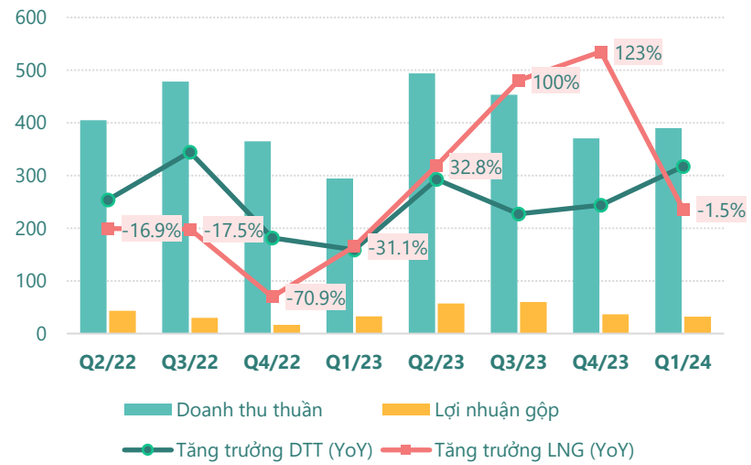


- Vũ Huy Đông (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Văn Khôi (Thành viên HĐQT)
- Phan Thu Hương
- Vũ Huy Đức (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Lê Hùng (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

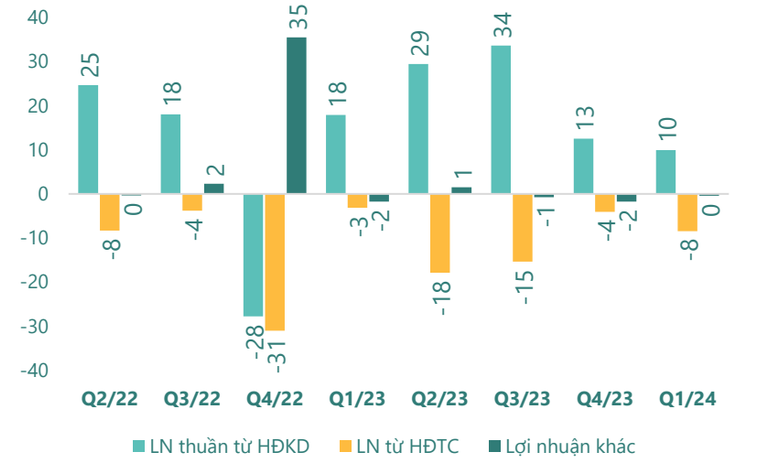
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



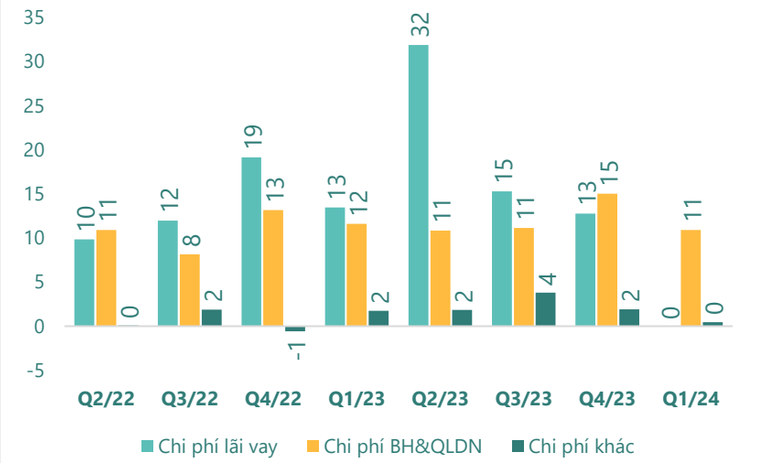
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



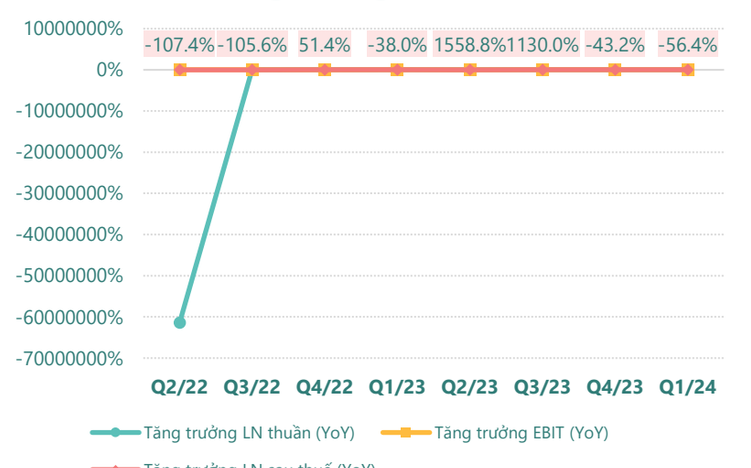
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



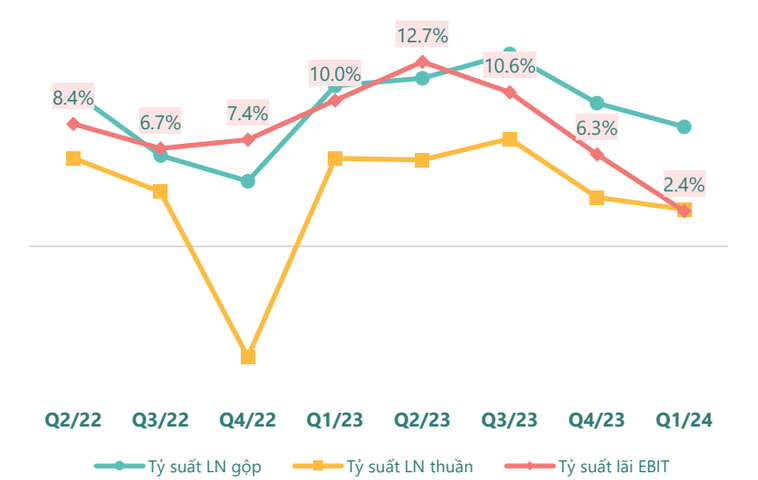
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



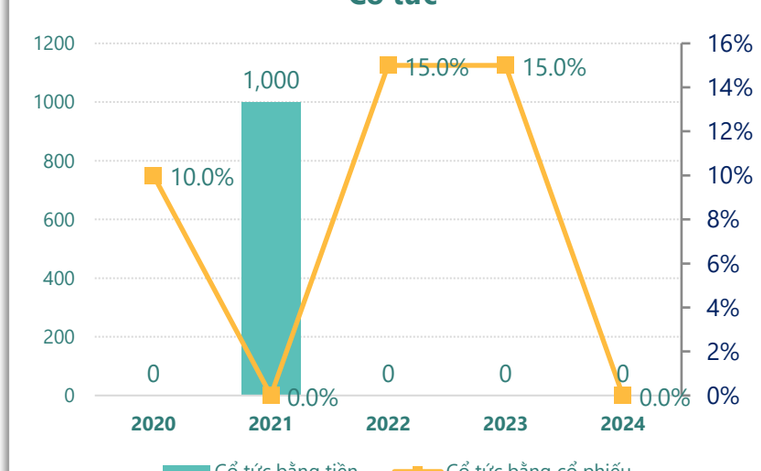
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

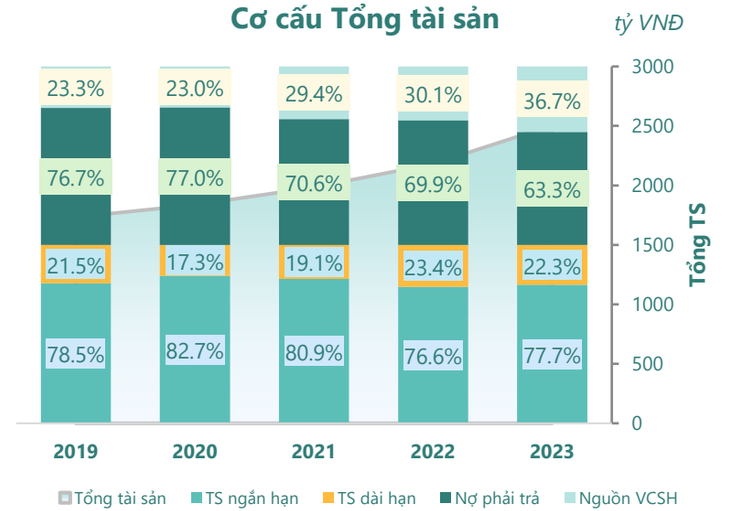
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

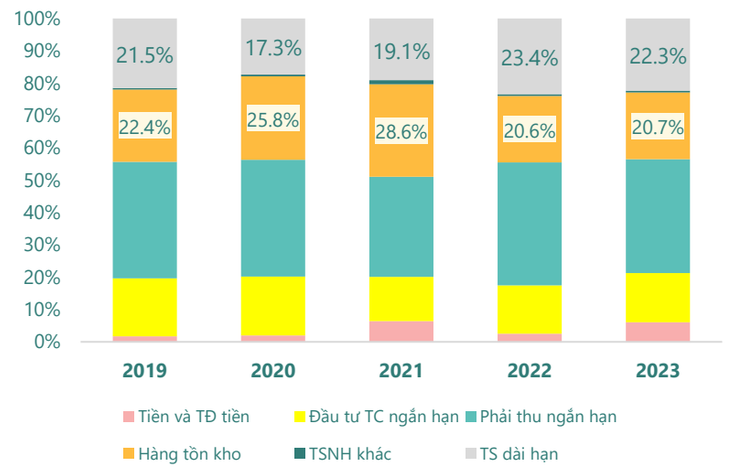
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



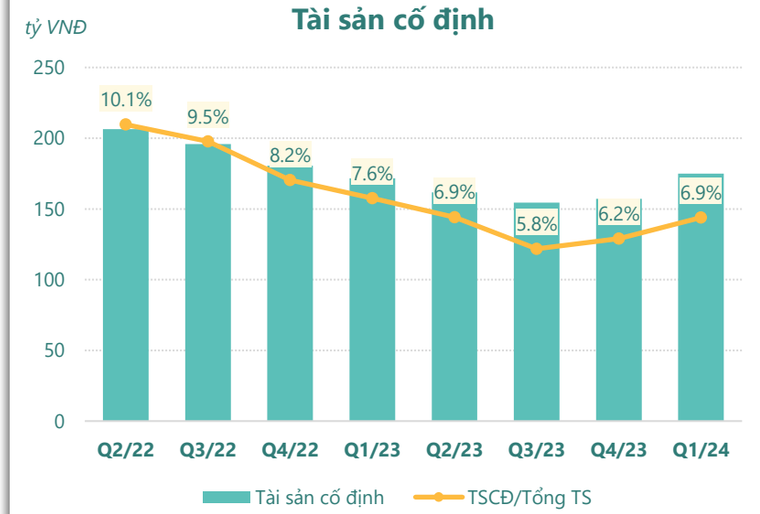
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



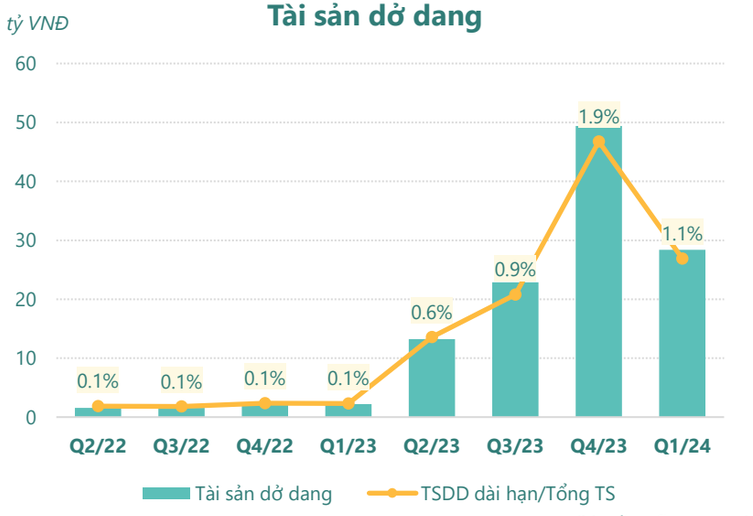
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



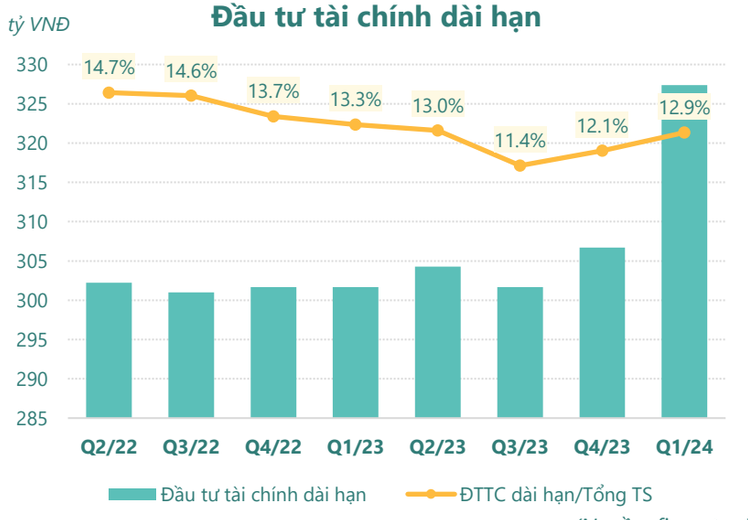
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



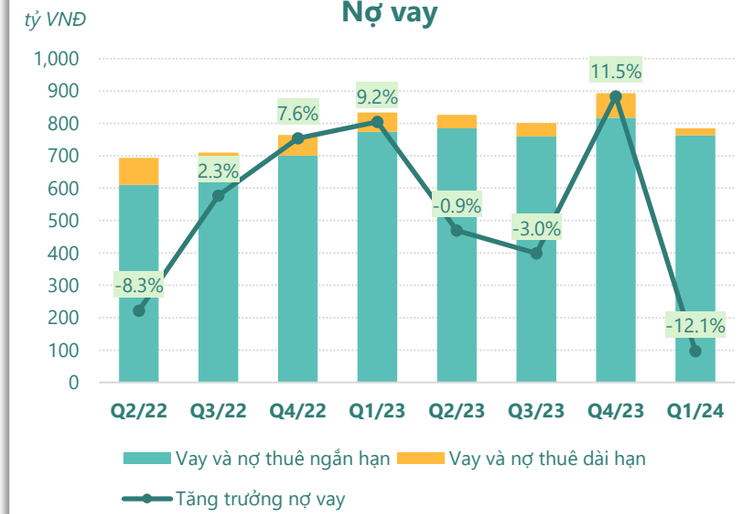
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

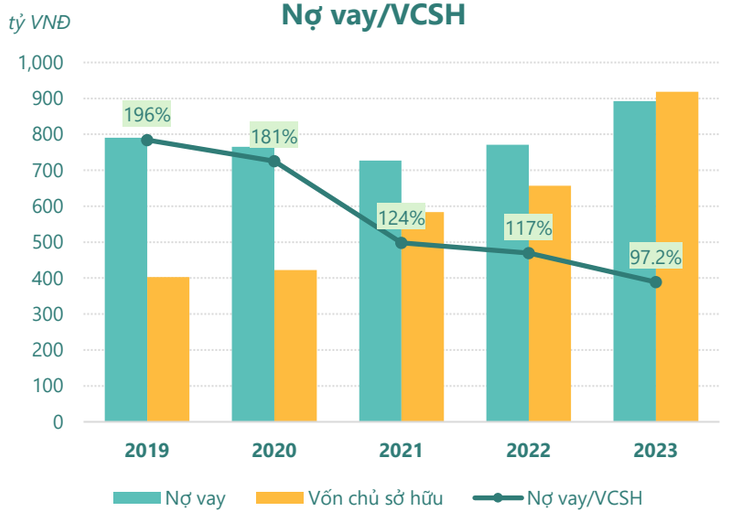
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

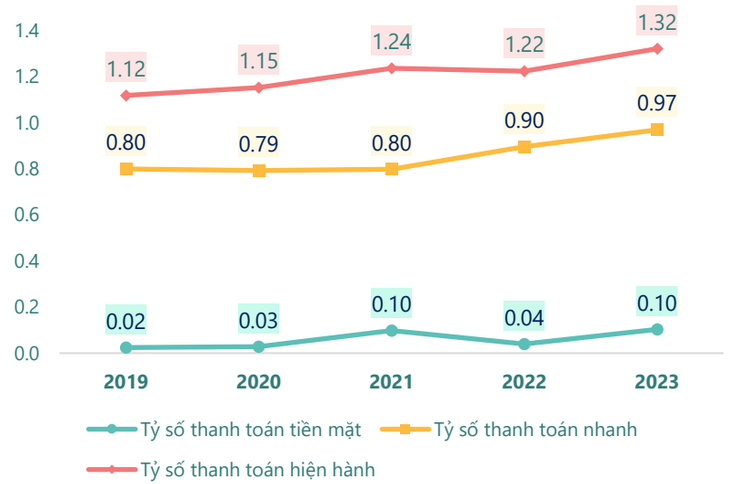
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



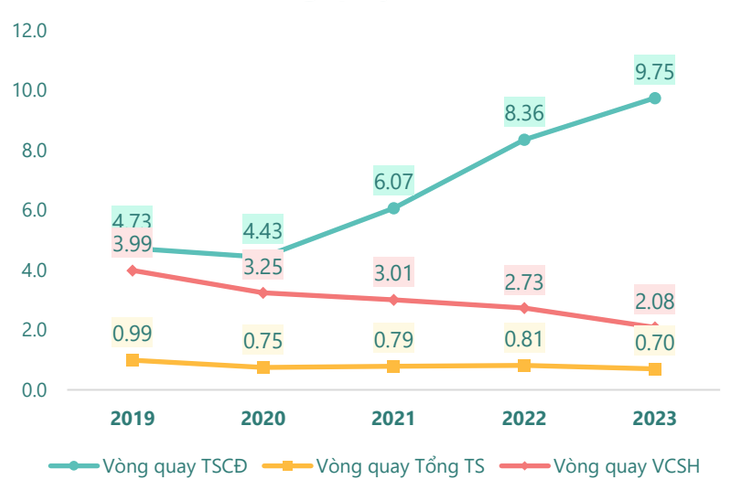
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



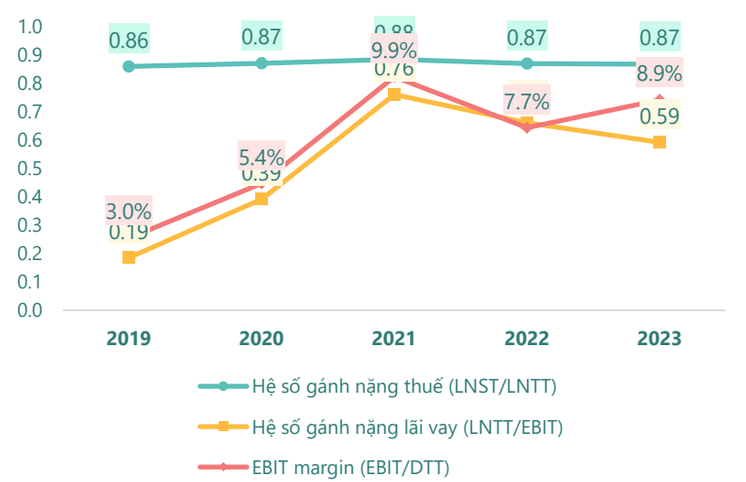
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



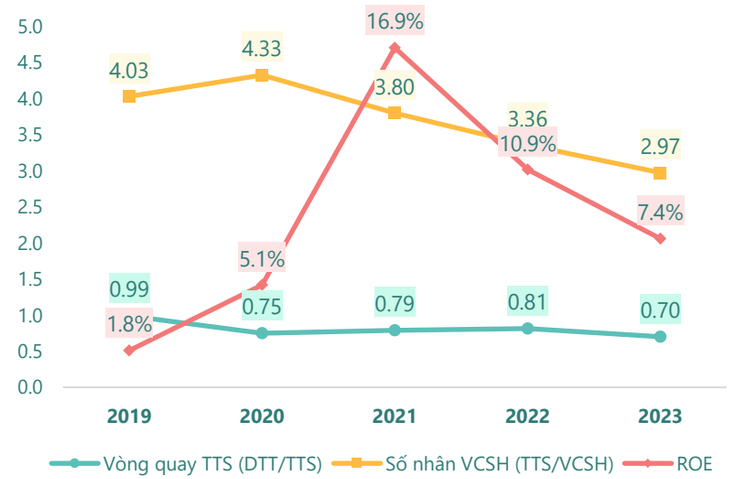
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



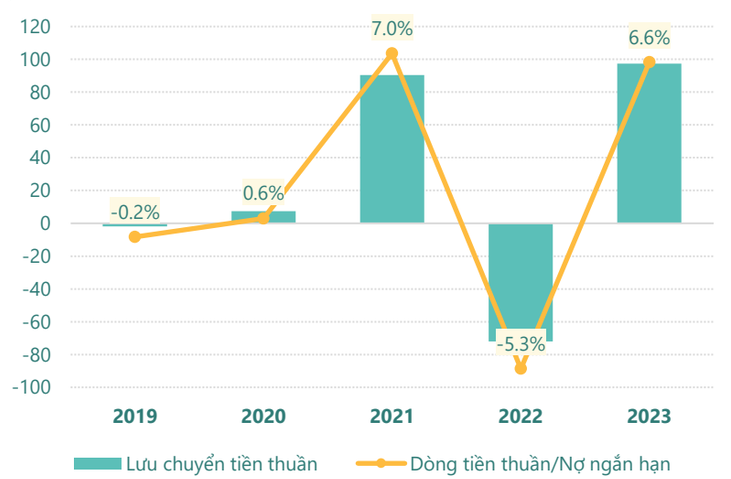
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**390**	**295**	**32.1%**	**1,642**	**1,693**	**-3.0%**
Giá vốn hàng bán	358	262	36.5%	1,456	1,555	-6.4%
Lợi nhuận gộp	32.1	32.6	-1.5%	186	138	35.3%
Doanh thu HĐTC	8.17	10.9	-25.0%	46.8	34.1	37.3%
Chi phí TC	16.6	14.1	18.0%	87.0	76.4	13.9%
Chi phí lãi vay	0	13.5	-100%	59.6	44.4	34.3%
LN trong công ty LKLD	**-2.80**	**0.00**		**-7.43**	**1.11**	**-768%**
Chi phí bán hàng	2.21	2.71	-18.5%	13.3	17.2	-23.0%
Chi phí QLDN	**8.69**	**8.88**	**-2.1%**	**36.5**	**30.0**	**21.8%**
LN thuần từ HĐKD	9.93	17.9	-44.5%	88.5	49.0	80.5%
Lợi nhuận khác	**-0.45**	**-1.75**	**74.3%**	**-2.08**	**37.2**	**-106%**
LN trước thuế	9.48	16.1	-41.1%	86.5	86.2	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	**8.32**	**13.1**	**-36.5%**	**75.0**	**74.9**	**0.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.00**	**12.9**	**-38.0%**	**58.4**	**67.4**	**-13.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.66	-94.2	100	-4.80	12.4	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	102	0	-45.9	-29.9	37.6	-36.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.5	58.1	-17.2	18.0	62.8	41.5
Tiền đầu kỳ	41.6	54.7	18.5	55.9	39.2	152
Lưu chuyển tiền thuần	**13.1**	**-36.1**	**37.4**	**-16.7**	**113**	**-113**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	54.7	18.5	55.9	39.2	152	39.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,534**	**2,504**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,946	1,945	0.0%
Tiền và tương đương tiền	39.4	152	-74.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	354	380	-7.0%
Phải thu ngắn hạn	1,034	881	17.4%
Hàng tồn kho	506	518	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	13.7	-6.2%
Tài sản dài hạn	**589**	**558**	**5.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	175	157	11.7%
Bất động sản đầu tư	21.0	21.2	-1.0%
Tài sản dở dang	28.4	49.4	-42.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	327	295	10.9%
Tài sản dài hạn khác	**36.7**	**36.0**	**2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,586	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**1,506**	**1,473**	**2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	763	822	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.0	56.9	-20.8%
Nợ dài hạn	64.4	113	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.2	70.5	-68.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**963**	**918**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**963**	**918**	**4.9%**
Vốn điều lệ	734	584	25.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)